



## Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 [www.flashcardo.com/tc](http://www.flashcardo.com/tc)。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

## 版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 [www.flashcardo.com/tc](http://www.flashcardo.com/tc) 與我們聯繫。謝謝！

## 免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

基礎

我

tôi

你

bạn

他

anh ấy

她

cô ấy

它

nó

我們

chúng tôi / chúng ta

你們

các bạn

他們

họ

什麼

cái gì

誰

ai

哪裡

ở đâu

為什麼

tại sao

怎樣

làm sao

哪一個

cái nào

什麼時候

lúc nào

然后

sau đó

如果

nếu

真的

thật sự

但是

nhưng

因為

bởi vì

不

không

這個

này

那個

đó

全部

tất cả

或者

\_\_\_\_\_

hoặc

和

\_\_\_\_\_

và

這裡

\_\_\_\_\_

đây

那裡

\_\_\_\_\_

đó

左

\_\_\_\_\_

trái

右

\_\_\_\_\_

phải

現在

\_\_\_\_\_

bây giờ

下午

\_\_\_\_\_

buổi chiều

上午

\_\_\_\_\_

buổi sáng

夜晚

\_\_\_\_\_

ban đêm

早晨

\_\_\_\_\_

buổi sáng

晚上

\_\_\_\_\_

buổi tối

中午

buổi trưa

午夜

nửa đêm

小時

giờ

分鐘

phút

秒

giây

天

ngày

星期

tuần

月

tháng

年

năm

昨天

hôm qua

今天

hôm nay

明天

ngày mai

星期一

thứ hai

星期二

thứ ba

星期三

thứ tư

星期四

thứ năm

星期五

thứ sáu

星期六

thứ bảy

星期天

chủ nhật

女人

đàn bà

男人

đàn ông

愛  
名詞

tình yêu

男朋友

bạn trai

女朋友

bạn gái

朋友

bạn

吻

hôn

交媾

trình dục

兒童

trẻ em

女孩

con gái

男孩

con trai

媽媽

mẹ

爸爸

ba

母親

má

父親

cha

父母

cha mẹ

兒子

con trai

女兒

con gái

妹妹

em gái

弟弟

em trai

姐姐

chị gái

哥哥

anh trai

丈夫

chồng

妻子

vợ

每個

mỗi / mọi

總是

luôn luôn

其實

thực ra

再次

lần nữa

已經

đã

更少

ít hơn

最

phần lớn

更

nhiều hơn

沒有一個

không có

非常

rất

外

ở ngoài

內

ở trong

遠

xa

近

gần

下

bên dưới

上

bên trên

旁邊

bên cạnh

前

---

phía trước

后

---

phía sau

每個人

---

mọi người

一起

---

cùng nhau

其他

---

khác

春天

---

mùa xuân

夏天

---

mùa hè

秋天

---

mùa thu

冬天

---

mùa đông

一月

---

tháng một

二月

---

tháng hai

三月

---

tháng ba

四月

tháng tư

五月

tháng năm

六月

tháng sáu

七月

tháng bảy

八月

tháng tám

九月

tháng chín

十月

tháng mười

十一月

tháng mười một

十二月

tháng mười hai

北

bắc

東

đông

南

nam

西

---

tây

經常

---

thường xuyên

立即

---

ngay lập tức

突然

---

đột ngột

雖然

---

mặc dù

數字

0

---

không

1

---

một

2

---

hai

3

---

ba

4

---

bốn

5

---

năm

6

---

sáu

7

---

bảy

8

---

tám

9

---

chín

10

---

mười

11

---

mười một

12

---

mười hai

13

---

mười ba

14

---

mười bốn

15

---

mười năm

16

---

mười sáu

17

---

mười bảy

18

---

mười tám

19

---

mười chín

20

---

hai mươi

21

---

hai mươi một

22

---

hai mươi hai

26

---

hai mươi sáu

30

---

ba mươi

31

---

ba mươi mốt

33

---

ba mươi ba

37

---

ba mươi bảy

40

---

bốn mươi

41

---

bốn mươi mốt

44

---

bốn mươi bốn

48

---

bốn mươi tám

50

---

năm mươi

51

---

năm mươi mốt

55

---

năm mươi lăm

59

---

năm mươi chín

60

---

sáu mươi

61

---

sáu mươi mốt

62

---

sáu mươi hai

66

---

sáu mươi sáu

70

---

bảy mươi

71

---

bảy mươi mốt

73

---

bảy mươi ba

77

---

bảy mươi bảy

80

---

tám mươi

81

---

tám mươi mốt

84

---

tám mươi bốn

88

---

tám mươi tám

90

---

chín mươi

91

---

chín mươi mốt

95

---

chín mươi lăm

99

---

chín mươi chín

100

---

một trăm

101

---

một trăm linh một

105

---

một trăm linh năm

110

---

một trăm mười

151

---

một trăm năm mươi mốt

200

---

hai trăm

202

---

hai trăm linh hai

206

---

hai trăm linh sáu

220

---

hai trăm hai mươi

262

---

hai trăm sáu mươi hai

300

---

ba trăm

303

---

ba trăm linh ba

307

---

ba trăm linh bảy

330

---

ba trăm ba mươi

373

---

ba trăm bảy mươi ba

400

---

bốn trăm

404

---

bốn trăm linh bốn

408

---

bốn trăm linh tám

440

---

bốn trăm bốn mươi

484

---

bốn trăm tám mươi bốn

500

---

năm trăm

505

---

năm trăm linh năm

509

---

năm trăm linh chín

550

---

năm trăm năm mươi

595

---

năm trăm chín mươi lăm

600

---

sáu trăm

601

---

sáu trăm linh một

606

---

sáu trăm linh sáu

616

---

sáu trăm mười sáu

660

---

sáu trăm sáu mươi

700

---

bảy trăm

702

---

bảy trăm linh hai

707

---

bảy trăm linh bảy

727

---

bảy trăm hai mươi bảy

770

---

bảy trăm bảy mươi

800

---

tám trăm

803

---

tám trăm linh ba

808

---

tám trăm linh tám

838

---

tám trăm ba mươi tám

880

---

tám trăm tám mươi

900

---

chín trăm

904

---

chín trăm linh bốn

909

---

chín trăm linh chín

949

---

chín trăm bốn mươi chín

990

---

chín trăm chín mươi

1000

---

một nghìn

1001

---

một nghìn không trăm linh  
một

1012

---

một nghìn không trăm mười  
hai

1234

---

một nghìn hai trăm ba mươi  
bốn

2000

---

hai nghìn

2002

---

hai nghìn không trăm linh hai

2023

---

hai nghìn không trăm hai  
mười ba

2345

---

hai nghìn ba trăm bốn mươi  
lăm

3000

---

ba nghìn

3003

---

ba nghìn không trăm linh ba

4000

---

bốn nghìn

4045

---

bốn nghìn không trăm bốn  
mười lăm

5000

---

năm nghìn

5678

---

năm nghìn sáu trăm bảy  
mười tám

6000

---

sáu nghìn

7000

---

bảy nghìn

7890

---

bảy nghìn tám trăm chín  
mười

8000

---

tám nghìn

8901

---

tám nghìn chín trăm linh một

9000

---

chín nghìn

9090

---

chín nghìn không trăm chín  
mười

10.000

---

mười nghìn

10.001

---

mười nghìn không trăm linh  
một

20.020

---

hai mươi nghìn không trăm  
hai mươi

30.300

---

ba mươi nghìn ba trăm

44.000

---

bốn mươi bốn nghìn

100.000

---

một trăm nghìn

500.000

---

năm trăm nghìn

1.000.000

---

một triệu

6.000.000

---

sáu triệu

10.000.000

---

mười triệu

70.000.000

---

bảy mươi triệu

100.000.000

---

một trăm triệu

800.000.000

---

tám trăm triệu

1.000.000.000

---

một tỷ

9.000.000.000

---

chín tỷ

10.000.000.000

---

mười tỷ

20.000.000.000

---

hai mươi tỷ

100.000.000.000

---

một trăm tỷ

300.000.000.000

---

ba trăm tỷ

1.000.000.000.000

---

một nghìn tỷ

## 動詞

知道

biết

想

nghĩ

來

đến

放

đặt

拿

lấy

找到

tìm

聽

nghe

工作  
動詞

làm việc

說

nói chuyện

給

cho

喜歡

thích

幫助

giúp đỡ

愛  
動詞

yêu

打電話

gọi

等

chờ đợi

站

đứng

坐

ngồi

關  
門

đóng

開  
門

mở

輸

thua

贏

thắng

死

chết

活

sống

開  
燈

bật

關  
燈

tắt

殺

giết

受傷  
動詞

làm bị thương

摸

chạm

看

xem

喝

uống

吃

ăn

走路

đi bộ

見面

gặp

賭

đặt cược

接吻

hôn

跟著

đi theo

結婚

cưới

回答

trả lời

問

hỏi

拉

kéo

推

đẩy

按

ấn

打

đánh

接

bắt

戰鬥

chiến đấu

扔

ném

跑

chạy

讀

đọc

寫

viết

修

sửa chữa

數

đếm

剪

cắt

賣

bán

買

mua

買單

trả

學習

học

做夢

mơ

睡覺

ngủ

玩

chơi

慶祝

ăn mừng

享受

thưởng thức

打掃

dọn dẹp

射擊

bắn

防禦

bảo vệ

攻擊

tấn công

偷

trộm

燃燒

đốt

搶救

cứu

飛

bay

吐痰

khạc nhổ

踢

đá

咬

cắn

呼吸

thở

聞

ngửi

哭

khóc

唱

hát

微笑

cười mỉm

笑

cười

長大

lớn lên

縮小

co lại

吵架

tranh luận

分享

chia sẻ

喂

cho ăn

隱藏

trốn

警告

cảnh báo

游泳  
動詞

bơi

跳

nhảy

抬起

nâng

挖

đào

送貨

giao hàng

找

tìm kiếm

練習

luyện tập

旅游

đi du lịch

畫

vẽ

開  
鎖

mở

鎖

khóa

洗

rửa

祈禱

cầu nguyện

做飯

nấu ăn

吐

nôn

大喊

la hét

引用

trích dẫn

打印

in

計算

tính toán

賺

kiếm tiền

## 形容詞

新

mới

舊

cũ

少

ít

多

nhiều

錯

sai

對

chính xác

壞

xấu

好

tốt

高興

hạnh phúc

短

ngắn

長

dài

小

nhỏ

大

lớn

漂亮

xinh đẹp

年輕

trẻ

老

già

白

màu trắng

黑

màu đen

紅

màu đỏ

藍

màu xanh da trời

綠

màu xanh lá cây

黃

màu vàng

慢

chậm

快

nhanh

好笑

vui vẻ

不公

không công bằng

公平

công bằng

難

khó

容易

dễ

富有

giàu

窮

nghèo

強壯

khỏe

虛弱

yếu

安全

an toàn

累

mệt mỏi

驕傲

tự hào

飽

no bụng

生病

bệnh

健康  
形容詞

khỏe mạnh

生氣

tức giận

低

thấp

高  
東西

cao

甜

ngọt

酸

chua

軟

mềm

硬

cứng

可愛

đáng yêu

笨

ngu ngốc

瘋狂

điên khùng

忙

bận rộn

高人

cao

矮

thấp

擔心

lo lắng

吃驚

ngạc nhiên

乖

cư xử tốt

邪惡

ác độc

聰明

khéo léo

冷

lạnh

熱

nóng

橙

màu cam

灰  
顏色

màu xám

棕

màu nâu

粉紅

màu hồng

無聊

nhàm chán

重

nặng

輕

nhẹ

寂寞

cô đơn

餓

đói bụng

渴

khát nước

難過

buồn

陡

dốc

平

bằng phẳng

窄

hẹp

寬

rộng

深  
水

sâu

淺  
水

nông

巨大

lớn

臟

bẩn

干淨

sạch sẽ

滿

đầy

空

trống rỗng

貴

đắt

便宜

rẻ

性感

quyến rũ

懶

lười biếng

勇敢

dũng cảm

大方

hào phóng

濕

ướt

干

khô

吵

ồn ào

安靜

yên tĩnh

晴朗

nắng

雨  
形容詞

nhiều mưa

霧蒙蒙

sương mù

陰

nhiều mây

運動

體操

\_\_\_\_\_

thể dục dụng cụ

網球

\_\_\_\_\_

quần vợt

跑步

\_\_\_\_\_

chạy

自行車  
運動

\_\_\_\_\_

đạp xe

高爾夫

\_\_\_\_\_

đánh golf

足球

\_\_\_\_\_

bóng đá

籃球

\_\_\_\_\_

bóng rổ

游泳  
運動

\_\_\_\_\_

bơi lội

潛水

\_\_\_\_\_

lặn

徒步旅行

\_\_\_\_\_

đi bộ đường dài

馬拉鬆

\_\_\_\_\_

chạy marathon

三項全能

\_\_\_\_\_

ba môn phối hợp

乒乓球

bóng bàn

舉重

cử tạ

拳擊

quyền anh

羽毛球

cầu lông

花式滑冰

trượt băng nghệ thuật

單板滑雪

trượt ván tuyết

滑雪

trượt tuyết

越野滑雪

trượt tuyết băng đồng

冰球

khúc côn cầu trên băng

排球

bóng chuyền

手球

bóng ném

沙灘排球

bóng chuyền bãi biển

橄欖球

bóng rugby

板球

bóng gậy

棒球

bóng chày

美式足球

bóng bầu dục Mỹ

水球

bóng nước

跳水

nhảy cầu

冲浪

lướt sóng

航行

đua thuyền buồm

賽艇

chèo thuyền

瑜伽

yoga

舞蹈

khiêu vũ

跳傘

nhảy dù

國際象棋

---

cờ vua

扑克

---

đánh bài poker

保齡球

---

bowling

芭蕾舞

---

múa ba lê

## 動物

豬

con lợn

牛

con bò

馬

con ngựa

狗

con chó

羊

con cừu

猴子

con khỉ

貓

con mèo

熊

con gấu

雞

con gà

鴨

con vịt

蝴蝶

con bướm

蜜蜂

con ong

魚  
動物

con cá

蜘蛛

con nhện

蛇

con rắn

老虎

con hổ

老鼠  
小

con chuột

兔子

con thỏ

獅子

con sư tử

驢

con lừa

大象

con voi

鴿子

con chim bồ câu

甲虫

con bọ

蚊子

con muỗi

蒼蠅

con ruồi

螞蟻

con kiến

鯨

con cá voi

鯊魚

con cá mập

海豚

con cá heo

蝸牛

con ốc sên

青蛙

con ếch

熊貓

con gấu trúc

北極熊

con gấu Bắc cực

狼

con chó sói

考拉

con gấu túi

袋鼠

con chuột túi

長頸鹿

con hươu cao cổ

狐狸

con cáo

河馬

con hà mã

蝙蝠

con dơi

烏鴉

con quạ

天鵝

con thiên nga

海鷗

con chim hải âu

貓頭鷹

con cú

企鵝

con chim cánh cụt

鸚鵡

con vẹt

毛毛虫

con sâu bướm

蜻蜓

con chuồn chuồn

魷魚

con mực ống

章魚

con bạch tuộc

海馬

con cá ngựa

海豹

con hải cẩu

水母

con sứa

螃蟹

con cua

恐龍

con khủng long

烏龜

con rùa cạn

鱷魚

con cá sấu

國家

歐洲

---

Châu Âu

亞洲

---

Châu Á

美洲

---

Châu Mỹ

非洲

---

Châu Phi

英國

---

Vương quốc Anh

西班牙

---

Tây Ban Nha

瑞士

---

Thụy sĩ

意大利

---

Ý

法國

---

Pháp

德國

---

Đức

泰國

---

Thái Lan

新加坡

---

Singapore

俄羅斯

---

Nga

日本

---

Nhật Bản

以色列

---

Israel

印度

---

Ấn Độ

中國

---

Trung Quốc

美國

---

Hoa Kỳ

墨西哥

---

Mexico

加拿大

---

Canada

智利

---

Chile

巴西

---

Brazil

阿根廷

---

Argentina

南非

---

Nam Phi

尼日利亞

---

Nigeria

摩洛哥

---

Ma Rốc

利比亞

---

Libya

肯尼亞

---

Kenya

阿爾及利亞

---

Algeria

埃及

---

Ai Cập

新西蘭

---

New Zealand

澳大利亞

---

Úc

身體

頭

đầu

鼻子

mũi

頭髮

tóc

嘴

miệng

耳朵

tai

眼睛

mắt

手

bàn tay

腳

bàn chân

心臟

tim

大腦

não

脖子

cổ

屁股

mông

肩膀

vai

膝蓋

đầu gối

腿

chân

胳膊

tay

肚子

bụng

胸

ngực

背

lưng

牙

răng

舌頭

lưỡi

嘴唇

môi

手指

ngón tay

腳趾

ngón chân

胃

dạ dày

肺

phổi

肝

gan

神經

dây thần kinh

腎

thận

腸

ruột

額頭

trán

下巴

cằm

臉蛋

má

胡子

râu

拇指

ngón cái

小指

ngón tay út

無名指

ngón tay đeo nhẫn

中指

ngón tay giữa

食指

ngón tay trỏ

指甲

móng tay

腳跟

gót chân

脊柱

xương sống

肌肉

cơ bắp

骨頭  
身體

xương

骨骼

bộ xương

肋骨

xương sườn

椎骨

đốt sống

膀胱

bàng quang

靜脈

---

tĩnh mạch

動脈

---

động mạch

陰道

---

âm đạo

精子

---

tinh trùng

陰莖

---

dương vật

睪丸

---

tinh hoàn

房子

門

cửa

廚房

nhà bếp

浴室

phòng tắm

客廳

phòng khách

臥室

phòng ngủ

花園

vườn

車庫

gara

牆

tường

地下室

tầng hầm

衛生間

nhà vệ sinh

樓梯

cầu thang

屋頂

mái nhà

窗

cửa sổ

刀

dao

茶杯

tách

玻璃杯

ly

盤子

đĩa

杯子

cốc

垃圾桶

thùng rác

碗

tô

書桌

bàn

床

giường

鏡子

gương

淋浴

vòi hoa sen

沙發

ghế sofa

照片

ảnh

鐘

đồng hồ

桌子

bàn

椅子

ghế

鄰居

hàng xóm

電梯

thang máy

陽台

ban công

閣樓

gác xép

煙囪

ống khói

木勺

muỗng gỗ

筷子

đũa

餐具

bộ dao nĩa

勺子

muỗng

叉

nĩa

長柄勺

cái vá

壺

nồi

平底鍋

chảo

燈泡

bóng đèn

書架

giá sách

窗簾

rèm

褥子

nệm

枕頭

gối

毛毯

chăn

攔板

kệ

抽屜

ngăn kéo

衣櫥

tủ quần áo

水桶

xô

掃帚

chổi

體重秤

cái cân

衣物籃

giỏ đựng đồ giặt

浴缸

bồn tắm

浴巾

khăn tắm

肥皂

xà phòng

廁紙

giấy vệ sinh

毛巾

khăn tắm

洗臉盆

---

bồn rửa mặt

梯子

---

cái thang

郵箱

---

hộp thư

柵欄

---

hàng rào

食物

雞蛋

---

trứng

奶酪

---

phô mai

牛奶

---

sữa

魚  
食物

---

cá

肉

---

thịt

骨頭  
食物

---

xương

油

---

dầu

面包

---

bánh mì

糖

---

đường

巧克力

---

sô cô la

糖果

---

kẹo

蛋糕

---

bánh bông lan

水

nước

咖啡

cà phê

茶

trà

啤酒

bia

葡萄酒

rượu nho

沙拉

sa lát

湯

súp

甜點

món tráng miệng

早餐

bữa ăn sáng

午餐

bữa trưa

晚餐

bữa tối

比薩

pizza

冰淇淋

---

kem

黃油

---

bơ

酸奶

---

sữa chua

金槍魚

---

cá ngừ

三文魚

---

cá hồi

火腿

---

giăm bông

培根

---

thịt ba rọi

香腸

---

xúc xích

火雞肉

---

thịt gà tây

雞肉

---

thịt gà

牛肉

---

thịt bò

豬肉

---

thịt heo

羊肉

thịt cừu

南瓜

bí ngô

蘑菇

nấm

鬆露

nấm cựa

蒜

tỏi

大蔥

tỏi tây

生姜

gừng

茄子

cà tím

紅薯

khoai lang

胡蘿卜

cà rốt

黃瓜

dưa chuột

紅辣椒

ớt

青椒

ớt chuông

洋葱

củ hành

土豆

khoai tây

菜花

bông cải trắng

卷心菜

bắp cải

西蘭花

bông cải xanh

茼蒿

xà lách

菠菜

rau chân vịt

竹

tre

玉米

ngô

芹菜

cần tây

豌豆

đậu Hà Lan

豆子

hạt đậu

梨

quả lê

蘋果

quả táo

橄欖

quả ô liu

無花果

quả sung

紅棗

quả chà là

椰子

quả dừa

杏仁

quả hạnh nhân

榛子

hạt phỉ

花生

đậu phộng

香蕉

quả chuối

芒果

quả xoài

獼猴桃

quả kiwi

鱷梨

quả bơ

菠蘿

quả dứa

西瓜

dưa hấu

葡萄

quả nho

甜瓜

dưa gang

樹莓

quả mâm xôi

藍莓

quả việt quất

草莓

quả dâu tây

櫻桃

quả anh đào

李子

quả mận

杏

quả mơ

桃

quả đào

檸檬

quả chanh

葡萄柚

quả bưởi

橘子

quả cam

西紅柿

cà chua

薄荷

bạc hà

檸檬草

sả

肉桂

quế

香草

vani

鹽

muối

胡椒

tiêu

咖喱

cà ri

煙草

thuốc lá

豆腐

đậu hũ

醋

giấm

面條

mì sợi

豆奶

sữa đậu nành

面粉

bột mì

大米

gạo

燕麥

yến mạch

小麥

lúa mì

大豆

đậu nành

堅果

hạt

蜂蜜

mật ong

果醬

---

mứt

口香糖

---

kẹo cao su

薄烤餅

---

bánh kẹp

曲奇餅

---

bánh quy

布丁

---

bánh pudding

小鬆餅

---

bánh muffin

油炸圈餅

---

bánh rán vòng

能量飲料

---

nước tăng lực

橙汁

---

nước cam

蘋果汁

---

nước táo

奶昔

---

sữa lắc

可樂

---

coca cola

熱巧克力

sô cô la nóng

雞尾酒

rượu cocktail

朗姆酒

rượu rum

威士忌

rượu whisky

伏特加

rượu vodka

菜單

thực đơn

海鮮

hải sản

意大利面

mì Ý

壽司

sushi

爆米花

bắp rang bơ

薯片

khoai tây lát mỏng

雞翅

cánh gà

薯條

---

khoai tây chiên

芥末

---

mù tạt

蛋黃醬

---

sốt mayonnaise

番茄醬

---

nước sốt cà chua

三明治

---

bánh mì kẹp

熱狗

---

bánh mì kẹp xúc xích

漢堡包

---

bánh burger

學校

書

sách

圖書館

thư viện

家庭作業

bài tập về nhà

考試

bài thi

課

bài học

科學

khoa học

歷史

lịch sử

美術

nghệ thuật

鋼筆

cây bút

鉛筆

bút chì

第一

thứ nhất

第二

thứ hai

第三

thứ ba

第四

thứ tư

研究

ngiên cứu

學位

bằng cấp

操場  
運動

sân thể thao

字典

từ điển

學期

học kì

筆記本

sổ tay

幾何

hình học

政治

chính trị học

哲學

triết học

經濟學

kinh tế học

體育

giáo dục thể chất

生物學

sinh học

數學

toán học

地理

địa lý

文學

văn học

化學

hóa học

物理

vật lý

直尺

cái thước

橡皮擦

cục tẩy

剪刀

cái kéo

膠帶

băng dính

膠水

keo dán

圓珠筆

bút bi

回形針

kẹp giấy

3%

ba phần trăm

100%

một trăm phần trăm

0%

không phần trăm

立方米

mét khối

平方米

mét vuông

裡

dặm

米

mét

毫米

mi-li-mét

厘米

xen-ti-mét

分米

đề-xi-mét

加

---

phép cộng

減

---

phép trừ

乘

---

phép nhân

除

---

phép chia

面積

---

diện tích

體積

---

thể tích

矩形

---

hình chữ nhật

平方

---

hình vuông

三角形

---

tam giác

圓  
名詞

---

hình tròn

升

---

lít

毫升

---

mililít

噸

tấn

公斤

kilôgam

克

gram

磁鐵

nam châm

顯微鏡

kính hiển vi

漏斗

cái phễu

實驗室

phòng thí nghiệm

演講

bài giảng

自然

灰  
名詞

tro

火

lửa

鑽石

kim cương

月亮

mặt trăng

太陽

mặt trời

星星

ngôi sao

行星

hành tinh

海岸

bờ biển

湖

hồ

森林

rừng

沙漠

sa mạc

山丘

đồi núi

岩石

---

đá

河流

---

con sông

山谷

---

thung lũng

山

---

núi

島

---

đảo

大洋

---

đại dương

海洋

---

biển

冰

---

băng

雪

---

tuyết

風暴

---

bão táp

雨  
名詞

---

mưa

風

---

gió

樹

cây

草

cỏ

玫瑰

hoa hồng

花

hoa

金屬

kim loại

土

đất

熔岩

dung nham

煤

than

沙

cát

粘土

đất sét

火箭

tên lửa

人造衛星

vệ tinh

星系

thiên hà

小行星

tiểu hành tinh

大洲

lục địa

赤道

đường Xích đạo

南極

Nam cực

北極

Bắc cực

小溪

suối

雨林

rừng nhiệt đới

山洞

hang

瀑布

thác nước

海濱

bờ biển

冰川

sông băng

地震

động đất

火山口

miệng núi lửa

火山

núi lửa

大氣

khí quyển

洪水

lũ lụt

霧

sương mù

彩虹

cầu vồng

雷

tiếng sấm

閃電

tia chớp

雷暴

cơn dông

溫度

nhiệt độ

台風

bão nhiệt đới

颶風

bão

雲

mây

樹枝

cành cây

葉

lá cây

樹根

rễ cây

樹干

thân cây

種子

hạt giống

塑料

nhựa

二氧化碳

cacbon đioxit

原子

nguyên tử

鐵

sắt

氧

ôxy

金

---

vàng

銀

---

bạc

交通

汽車

xe hơi

公共汽車

xe buýt

火車

xe lửa

火車站

ga xe lửa

公交車站

trạm dừng xe buýt

飛機

máy bay

船

tàu

卡車

xe tải

自行車  
單車

xe đạp

摩托車

xe mô tô

出租車

xe taxi

紅綠燈

đèn giao thông

停車場

bãi đậu xe

道路

đường

電池

ắc quy

馬達

động cơ

安全氣囊

túi khí

方向盤

vô-lăng

安全帶

dây an toàn

輪胎

lốp xe

后備箱

cốp sau

自動售票機

máy bán vé

售票處

phòng bán vé

地鐵

tàu điện ngầm

高速列車

tàu cao tốc

火車頭

đầu máy

電車

xe điện

校車

xe buýt trường học

小巴

xe buýt nhỏ

機場

sân bay

航空公司

hãng hàng không

直升機

máy bay trực thăng

頭等艙

hạng nhất

經濟艙

hạng phổ thông

商務艙

hạng thương gia

救生衣

áo phao

集裝箱

công ten nơ

潛艇

tàu ngầm

游輪

tàu du lịch

集裝箱船

tàu chở hàng

游艇

du thuyền

渡船

phà

港口

hải cảng

救生艇

xuồng cứu sinh

雷達

ra đa

街燈

đèn đường

人行道

vĩa hè

加油站

trạm xăng

工地

công trường

斑馬線

vạch qua đường

堵車

tắc đường

高速公路

đường cao tốc

坦克

xe tăng

挖掘機

máy xúc

拖拉機

máy kéo

拖車

rơ-moóc

小型摩托車

xe tay ga

纜車

xe cáp treo

城市

醫院

bệnh viện

學校

trường học

房屋

nhà ở

賬單

hóa đơn

市場

chợ

超市

siêu thị

公寓

căn hộ

大學

trường đại học

農場

nông trại

教堂

nhà thờ

餐廳

nhà hàng

酒吧

quán bar

健身房

phòng thể dục

公園

công viên

廁所

nhà vệ sinh

地圖

bản đồ

救護車

xe cứu thương

警察  
隊

cảnh sát

消防隊

lính cứu hỏa

國家

quốc gia

郊區

ngoại ô

村庄

ngôi làng

保証

bảo hành

購物中心

trung tâm mua sắm

藥店

tiệm thuốc

摩天大樓

tòa nhà chọc trời

城堡

lâu đài

大使館

đại sứ quán

猶太教堂

giáo đường Do Thái

寺廟

ngôi đền

工廠

nhà máy

清真寺

nhà thờ Hồi giáo

市政廳

tòa thị chính

郵局

bưu điện

噴泉

đài phun nước

夜總會

câu lạc bộ đêm

長椅

băng ghế

高爾夫球場

sân golf

足球場

sân bóng đá

游泳池  
體育館

hồ bơi

網球場

sân quần vợt

旅游信息咨询中心

thông tin du lịch

賭場

sòng bạc

藝術館

phòng triển lãm nghệ thuật

博物館

bảo tàng

國家公園

công viên quốc gia

紀念品

quà lưu niệm

水族館

thủy cung

水滑梯

trượt nước

過山車

tàu lượn siêu tốc

水上公園

công viên nước

動物園

vườn bách thú

操場  
孩子

sân chơi

緊急出口  
樓

cửa thoát hiểm

火警

chuông báo cháy

滅火器

bình cứu hỏa

警察局

đồn cảnh sát

州

tiểu bang

地區

khu vực

首都

thủ đô

醫院

意外

tai nạn

患者

bệnh nhân

手術

phẫu thuật

藥片

viên thuốc

發燒

sốt

咳嗽

ho

急救室

phòng cấp cứu

重症監護

khoa hồi sức tích cực

候診室

phòng chờ

阿司匹林

thuốc aspirin

安眠藥

thuốc ngủ

有效期

ngày hết hạn

劑量

liều lượng

止咳糖漿

si-rô ho

副作用

tác dụng phụ

胰島素

insulin

粉

bột

膠囊

viên nhộng

維生素

vitamin

止痛藥

thuốc giảm đau

抗生素

kháng sinh

細菌

vi khuẩn

病毒

vi rút

心臟病

đau tim

腹瀉

tiêu chảy

糖尿病

tiểu đường

中風

đột quỵ

哮喘

hen suyễn

癌症

ung thư

流感

cúm

牙痛

đau răng

晒傷

cháy nắng

喉嚨痛

viêm họng

胃痛

đau bụng

感染

nhiễm trùng

過敏

dị ứng

痙攣

chuột rút

頭痛

đau đầu

注射器

ống tiêm

拐杖

nạng

X線照片

chụp X quang

超聲設備

máy siêu âm

膏藥

bó bột

輪椅

xe lăn

石膏繃帶

bó bột

脈搏

mạch

受傷  
名詞

chấn thương

緊急情況

cấp cứu

腦震蕩

---

chấn động

燙傷

---

vết bỏng

骨折

---

gãy xương

避孕藥

---

thuốc tránh thai

懷孕測試

---

thử thai

工作

醫生

bác sĩ

護士

y tá

警察  
人

cảnh sát

總統

tổng thống

船長

thuyền trưởng

偵探

thám tử

飛行員

phi công

教授

giáo sư

老師

giáo viên

律師

luật sư

秘書

thư ký

助理

trợ lý

法官

thẩm phán

經理

quản lý

廚師

đầu bếp

出租車司機

tài xế taxi

公交車司機

tài xế xe buýt

模特

người mẫu

藝術家

nghệ sĩ

總理

thủ tướng

藥劑師

dược sĩ

消防員

lính cứu hỏa

牙醫

nha sĩ

企業家

doanh nhân

政客

chính trị gia

程序員

lập trình viên

空乘員

tiếp viên hàng không

科學家

nhà khoa học

幼兒園老師

giáo viên mầm non

建筑師

kiến trúc sư

會計

kế toán viên

顧問

tư vấn viên

檢察官

công tố viên

總經理

tổng quản lý

保鏢

vệ sĩ

房東

chủ nhà

服務員

bồi bàn

保安

nhân viên bảo vệ

士兵

bộ đội

漁夫

ngư dân

清潔工

nhân viên vệ sinh

水管工

thợ sửa ống nước

電工

thợ điện

農夫

nông dân

接待員

lễ tân

郵遞員

người đưa thư

收銀員

thu ngân

理發師

thợ làm tóc

作家

tác giả

記者  
報紙

nhà báo

攝像師

nhiếp ảnh gia

救生員

nhân viên cứu hộ

歌手

ca sĩ

音樂家

nhạc sĩ

演員

diễn viên

記者  
電視

phóng viên

教練

huấn luyện viên

裁判

trọng tài

商業

錢

tiền

辦公室

văn phòng

壓力

áp lực

保險

bảo hiểm

員工

nhân viên

部門

bộ phận

工資

lương

地址

địa chỉ

信

lá thư

電話號碼

số điện thoại

網頁地址

url

電子郵件地址

địa chỉ email

網站

trang mạng

電子郵件

thư điện tử

簽名

chữ ký

損失

thua lỗ

利潤

lợi nhuận

客戶

khách hàng

金額

số tiền

信用卡

thẻ tín dụng

密碼

mật khẩu

自動取款機

máy rút tiền

稅

thuế

會議室

phòng họp

名片

\_\_\_\_\_

danh thiếp

信息技術部

\_\_\_\_\_

công nghệ thông tin

人力資源部

\_\_\_\_\_

nhân sự

法律事務部

\_\_\_\_\_

bộ phận pháp lý

會計部

\_\_\_\_\_

kế toán

營銷部

\_\_\_\_\_

tiếp thị

銷售部

\_\_\_\_\_

bán hàng

同事

\_\_\_\_\_

đồng nghiệp

雇主

\_\_\_\_\_

người sử dụng lao động

雇員

\_\_\_\_\_

nhân viên

便條

\_\_\_\_\_

chú thích

匯報演講

\_\_\_\_\_

thuyết trình

文件夾  
文件

bìa cứng

橡皮圖章

con dấu cao su

投影儀

máy chiếu

包裹

bưu kiện

郵票

con tem

信封

phong bì

瀏覽器

trình duyệt

投資

đầu tư

證券交易所

sàn giao dịch chứng khoán

紙幣

tiền giấy

硬幣

tiền xu

利息

tiền lãi

貸款

---

khoản vay

帳號

---

số tài khoản

銀行賬戶

---

tài khoản ngân hàng

裝置

電話

điện thoại

電視機

bộ tivi

相機

máy ảnh

收音機

đài radio

電風扇

quạt

空調

máy điều hòa

咖啡機

máy pha cà phê

烤面包機

máy nướng bánh mì

吸塵器

máy hút bụi

吹風機

máy sấy tóc

水壺

ấm đun nước

洗碗機

máy rửa chén

炊具

bếp điện

烤箱

lò nướng

微波爐

lò vi sóng

冰箱

tủ lạnh

洗衣機

máy giặt

遙控器

điều khiển từ xa

耳機

tai nghe

鼠標

chuột

鍵盤  
電腦

bàn phím

硬盤

ổ cứng

優盤

thanh USB

掃描器

máy quét

打印機

---

máy in

屏幕

---

màn hình

筆記本電腦

---

máy tính xách tay

機器人

---

rô bốt

揚聲器

---

loa

